



Viện Kỹ thuật Biển

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ
- Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Kỳ 8

Kỳ dự báo: 26/06/2026 → 02/07/2026

Ngày phát hành: 26/06/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Số điểm giám sát	13 vị trí
Đợt dự báo	Đợt 8
Kỳ dự báo	26/06/2026 → 02/07/2026

1.2. Các thông số giám sát

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	pH	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5
2	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TSS	mg/L	25	100
4	DO	DO	mg/L	6	5
5	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
6	COD	COD	mg/L	10	15
7	Tổng Phốt pho	TP	mg/L	0,1	0,3
8	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5
9	Coliform	Coliform	MPN/100ml	1.000	5.000

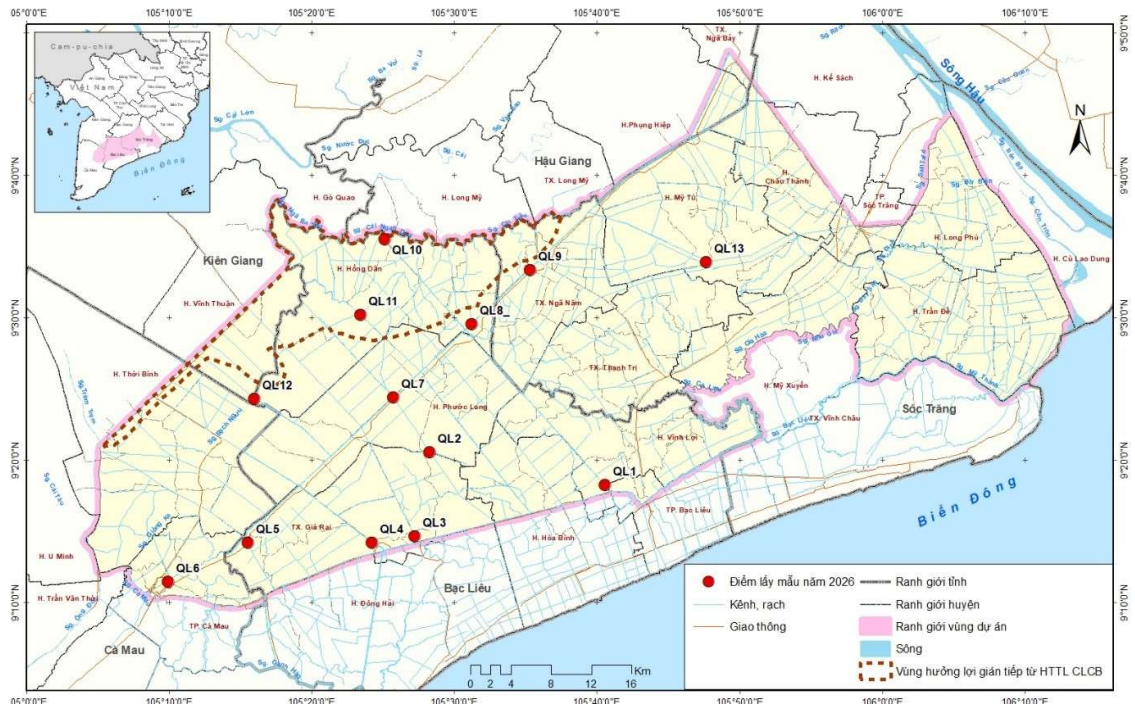
1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế độ chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Vị trí lấy mẫu cố định dự kiến vùng QLPH năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ 8 từ 26/06/2026 đến 02/07/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min-max).

STT	Vị trí	DO	Độ mặn	BOD5	TN
		mg/L	‰	mg/L	mg/L
1	QL1	3,27 - 3,85	0,12 - 0,28	15,25 - 17,29	0,85 - 1,19
2	QL2	2,56 - 3,85	0,2 - 0,6	19 - 22,73	0,52 - 0,86
3	QL3	4,37 - 4,84	9,81 - 10,2	14,2 - 15,34	0,95 - 1,18
4	QL4	3,48 - 4,5	17,11 - 18,46	18,21 - 21,58	1 - 1,19
5	QL5	5,37 - 5,56	15,18 - 15,43	12,56 - 15,77	0,98 - 1,01
6	QL6	3,09 - 3,76	10,49 - 10,64	7,67 - 7,71	0,68 - 0,9
7	QL7	2,59 - 4,18	10,45 - 10,57	10,47 - 10,84	0,79 - 1,06
8	QL8	3,73 - 3,84	1,27 - 1,91	11,66 - 11,85	0,56 - 0,93
9	QL9	4,78 - 5,07	0,3 - 0,33	24,52 - 31,68	1,15 - 1,73
10	QL10	5,12 - 5,31	2,55 - 4,21	9,57 - 9,77	1,06 - 1,73
11	QL11	3,69 - 3,92	9,07 - 9,95	9,37 - 9,58	0,43 - 0,53
12	QL12	2,79 - 2,99	9,74 - 9,82	13,71 - 16,78	0,8 - 1,35
13	QL13	4,68 - 4,79	0,11 - 0,26	10,26 - 10,41	0,85 - 0,9

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

2.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

2.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo oxy hòa tan (DO) dao động trong khoảng 2,56 – 5,56 mg/L, giá trị trung bình khoảng 3,81 – 4,34 mg/L. Có 10/13 vị trí (76,9%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B (5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT. Tình trạng thiếu hụt oxy thể hiện rõ tại QL2 (2,56 - 3,85 mg/L) và QL12 (2,79 - 2,99 mg/L). Chỉ ghi nhận được hai vị trí QL5 và QL10 duy trì được nồng độ DO trên 5 mg/L. Đây là tình trạng đáng quan ngại, cần có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

2.1.2. Độ mặn

Kết quả dự báo độ mặn dao động trong khoảng 0,11 – 18,46 ‰, giá trị trung bình khoảng 6,65 – 7,13 ‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn tiếp tục duy trì ở ngưỡng an toàn

(phổ biến dưới 1,5 ‰) đáp ứng tốt cho yêu cầu lấy nước cho sản xuất trồng trọt. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn duy trì ở mức cao đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2.1.3. BOD5

Kết quả dự báo nồng độ BOD5 tiếp tục dao động ở mức rất cao trong khoảng 7,67 – 31,68 mg/L, giá trị trung bình khoảng 13,57 – 15,49 mg/L. Toàn bộ 13/13 vị trí (100%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT. Tình trạng ô nhiễm hữu cơ đáng chú ý nhất được ghi nhận tại khu vực trước cống Cầu Sập - QL1 (15,25 - 17,29), kênh Vĩnh Phong – QL2 (19 - 22,73), trước cửa cống Chủ Chí – QL4 (18,21 - 21,58), Cống Đá – QL9 (24,52 - 31,68) tiếp tục cảnh báo tình trạng ô nhiễm hữu cơ lan rộng. Các cơ quan quản lý cần có biện pháp kiểm soát các nguồn xả thải sinh hoạt và nông nghiệp đổ vào, cần có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

2.1.4. Tổng Nitơ (TN)

Kết quả dự báo tổng Nitơ (TN) dao động trong khoảng 0,43 – 1,73 mg/L, giá trị trung bình khoảng 0,82 – 1,12 mg/L. Phần lớn các trạm đo đều có kết quả nằm trong giới hạn an toàn mức B của QCVN 08:2023/BTNMT (dưới 1,5 mg/L), cho thấy hàm lượng dinh dưỡng nitơ cơ bản được kiểm soát. Hệ thống chỉ ghi nhận tình trạng vượt ngưỡng cục bộ tại hai vị trí QL9 và QL10 với giá trị cao nhất đạt 1,73 mg/L.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

Trong khoảng thời gian từ ngày 26/06 đến 02/07/2026, diễn biến độ mặn trong hệ thống Quản Lộ Phụng Hiệp duy trì sự phân bố ổn định, phù hợp với yêu cầu thực tế của từng khu vực.

Tuy nhiên về các thông số môi trường, nguồn nước tiếp tục ghi nhận sự gia tăng của hàm lượng chất hữu cơ khi 100% các điểm quan trắc có chỉ số BOD5 vượt quy chuẩn mức B. Kèm theo đó, lượng oxy hòa tan (DO) tại phần lớn các khu vực vẫn duy trì ở mức thấp, chưa đạt yêu cầu chuẩn thủy lợi. Riêng chỉ tiêu dinh dưỡng Tổng Nitơ (TN) đa phần được kiểm soát tốt và nằm trong giới hạn cho phép.

2. Khuyến nghị

Cần tăng cường tần suất giám sát tại các vị trí có thông số vượt ngưỡng, các đơn vị liên quan cần phối hợp rà soát, điều tra các nguồn xả thải để có biện pháp xử lý và giảm thiểu ô nhiễm kịp thời.

Các đơn vị vận hành cần tiếp tục theo dõi sát sao chế độ thủy văn để có kịch bản đóng mở hệ thống cống điều tiết một cách hợp lý, qua đó giúp tăng cường lưu thông dòng chảy, pha loãng các chất ô nhiễm hữu cơ và đảm bảo an toàn nguồn nước tưới tiêu cho toàn vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Cà Mau, Tp. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN



Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Trước cống Cầu Sập và kênh Quản Lộ, xã Hòa Bình – Cà Mau	QL1	105°40'34,56"	9°18'15,72"	Kiểm tra CLN trước và sau cống ngăn mặn, đảm bảo nước ngọt trong vùng trồng lúa tỉnh Cà Mau và kiểm tra chất lượng nước thải sinh hoạt trong khu vực ra nguồn nước.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Cà Mau	QL2	105°28'17,60"	9°20'34,40"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động trồng lúa đến vùng nuôi trồng thủy sản.
3	Trước cống Phó Sinh và trên kênh Quản Lộ - phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	QL3	105°27'14,00"	9°14'41,00"	Kiểm tra CLN trước cống kiểm soát mặn, đảm bảo nước ngọt và điều tiết mặn cho vùng chuyển đổi của tỉnh Cà Mau.
4	Trước cửa cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng, ranh giữa xã Phong Thạnh và phường Giá Rai	QL4	105°24'13,06"	9°14'12,93"	Kiểm tra mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
5	Trên kênh Láng Trâm thuộc xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau	QL5	105°15'32,10"	9°14'11,32"	Đo kiểm tra CLN trên kênh Xáng Láng Trâm từ Thới Bình đổ về, kiểm tra CLN do việc nuôi tôm tự phát của người dân. Đánh giá khả năng chuyển tải nước ngọt về vùng này, dưới sự phát triển nuôi tôm ở ạt của nhân dân.
6	Cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại vị trí cống Cà Mau, ranh giữa phường An Xuyên và phường Tân Thành	QL6	105°10'00"	9°11'29"p	Đánh giá CLN vùng tiếp xúc giữa giáp nước của 2 khối nước mặn và ngọt của hệ thống công trình ngọt hóa QL-PH. Chất lượng đây diễn biến rất phức tạp theo thủy triều và vận hành cống.

7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	QL7	105°25'42,5"	9°24'26"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản và trồng trọt
8	Điểm lấy mẫu sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, xã Ninh Quới, tỉnh Cà Mau	QL8	105°31'13,75"	9°29'34,9"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng phía Bắc kênh QLPH tới nguồn nước kênh và sự xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cổng Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, ranh giữa phường Ngã Năn và phường Mỹ Quới, Tp. Cần Thơ	QL9	105°35'18,02"	9°33'22,51"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở phường Ngã Năm và Mỹ Quới.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa, ranh giữa xã Vĩnh Lộc và xã Hồng Dân, Cà Mau	QL10	105°25'6,53"	9°35'29,77"	Kiểm tra chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn từ biển Tây theo sông Cái Lớn lấn sâu vào vùng ngọt hóa của tỉnh Cà Mau.
11	Điểm lấy mẫu trên kênh Cộng Hòa, ranh giữa xã Hồng Dân và xã Ninh Thạnh Lợi tỉnh Cà Mau	QL11	105°23'24,63"	9°30'12,45"	Kiểm tra chất lượng nước cho vùng luân canh lúa tôm.
12	Điểm lấy mẫu cuối kênh Phong Thạnh Tây giao với sông Bạch Ngưu, xã Vĩnh Phong, tỉnh Cà Mau	QL12	105°15'57,85"	9°24'19,40"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn xã Vĩnh Phong tới nguồn nước kênh.
13	Điểm lấy mẫu trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, Tp. Cần Thơ	QL13	105°47'39,40"	9°33'53,20"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh xáng Mỹ Phước vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng Đông kênh Phó Sinh.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO₂/L) từ ngày 26/06 – 02/07/2026

Ký hiệu	26/06	27/06	28/06	29/06	30/06	01/07	02/07
QL1	3,38	3,30	3,27	3,28	3,36	3,56	3,85
QL2	3,85	3,55	3,19	2,74	2,56	2,81	3,52
QL3	4,65	4,78	4,84	4,84	4,78	4,64	4,37
QL4	4,50	4,13	3,76	3,48	3,50	3,73	3,74
QL5	5,51	5,55	5,56	5,55	5,51	5,45	5,37
QL6	3,76	3,54	3,33	3,19	3,11	3,09	3,11
QL7	2,59	2,96	3,44	3,74	3,88	3,99	4,18
QL8	3,82	3,84	3,84	3,83	3,80	3,77	3,73
QL9	5,00	5,04	5,06	5,07	5,00	4,92	4,78
QL10	5,14	5,31	5,29	5,17	5,15	5,12	5,13
QL11	3,69	3,72	3,78	3,85	3,90	3,92	3,91
QL12	2,99	2,89	2,83	2,80	2,79	2,80	2,80
QL13	4,68	4,76	4,79	4,76	4,74	4,76	4,79

2. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (%) từ ngày 26/06 – 02/07/2026

Ký hiệu	26/06	27/06	28/06	29/06	30/06	01/07	02/07
QL1	0,22	0,28	0,19	0,12	0,16	0,13	0,20
QL2	0,20	0,26	0,34	0,20	0,44	0,24	0,60
QL3	9,83	9,82	9,81	9,87	10,02	10,16	10,20
QL4	17,11	17,49	17,92	18,27	18,46	18,04	18,08
QL5	15,32	15,42	15,43	15,32	15,21	15,18	15,20
QL6	10,49	10,62	10,64	10,61	10,58	10,56	10,53
QL7	10,45	10,49	10,52	10,54	10,56	10,57	10,52
QL8	1,27	1,43	1,59	1,72	1,81	1,88	1,91
QL9	0,30	0,31	0,31	0,31	0,31	0,32	0,33
QL10	2,55	2,81	3,26	3,78	4,12	4,21	4,14
QL11	9,12	9,57	9,87	9,95	9,81	9,50	9,07
QL12	9,81	9,79	9,76	9,74	9,74	9,76	9,82
QL13	0,24	0,18	0,22	0,26	0,17	0,11	0,24

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD₅ (mg/L) từ ngày 26/06 – 02/07/2026

Ký hiệu	26/06	27/06	28/06	29/06	30/06	01/07	02/07
QL1	15,25	15,52	15,93	16,51	17,09	17,29	17,06
QL2	21,65	22,73	22,38	21,65	19,95	19,00	20,02
QL3	14,20	14,22	14,29	14,54	14,95	15,34	15,13

QL4	20,05	18,58	18,21	18,62	19,48	20,55	21,58
QL5	12,56	12,83	13,44	14,53	15,75	15,77	14,80
QL6	7,70	7,69	7,70	7,71	7,70	7,69	7,67
QL7	10,84	10,72	10,55	10,47	10,49	10,54	10,56
QL8	11,69	11,85	11,78	11,75	11,76	11,74	11,66
QL9	29,66	31,68	27,68	25,33	25,38	25,17	24,52
QL10	9,57	9,67	9,73	9,72	9,74	9,77	9,76
QL11	9,37	9,47	9,53	9,56	9,57	9,58	9,56
QL12	16,78	14,90	13,86	13,71	14,08	14,67	15,31
QL13	10,40	10,41	10,38	10,33	10,31	10,34	10,26

4. Kết quả dự báo diễn biến TN (mg/L) từ ngày 26/06 – 02/07/2026

Ký hiệu	26/06	27/06	28/06	29/06	30/06	01/07	02/07
QL1	1,19	1,02	0,85	1,09	1,06	1,04	1,03
QL2	0,79	0,86	0,86	0,80	0,68	0,58	0,52
QL3	0,95	0,96	0,99	1,02	1,05	1,11	1,18
QL4	1,19	1,13	1,09	1,08	1,05	1,02	1,00
QL5	0,99	1,00	1,01	1,01	1,00	0,98	0,98
QL6	0,75	0,82	0,90	0,89	0,75	0,68	0,70
QL7	0,79	0,96	1,04	1,06	1,03	0,97	0,87
QL8	0,63	0,60	0,56	0,83	0,91	0,93	0,89
QL9	1,64	1,68	1,72	1,73	1,63	1,39	1,15
QL10	1,68	1,72	1,73	1,63	1,39	1,15	1,06
QL11	0,44	0,43	0,44	0,46	0,49	0,52	0,53
QL12	0,80	0,81	1,01	1,35	1,17	1,15	1,18
QL13	0,86	0,85	0,86	0,88	0,89	0,90	0,89